

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 54

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 15 vào ngày 3 tháng 7 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó chủ tịch	
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	
Ông Lee Kian Huat	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61113814/22988918/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Marie-Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1


Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		994.211.815.808	996.622.095.792
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	347.435.288.802	276.311.801.371
111	1. Tiền		144.435.288.802	113.311.801.371
112	2. Các khoản tương đương tiền		203.000.000.000	163.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		74.668.503.551	75.420.173.822
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(115.087.177)	(72.756.858)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	74.099.718.170	74.809.058.122
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	440.783.484.430	509.695.853.081
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		331.556.039.041	414.211.593.167
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		57.959.381.663	37.647.691.476
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		112.446.706.832	115.119.761.149
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(61.178.643.106)	(57.283.192.711)
140	IV. Hàng tồn kho	8	113.944.944.752	107.956.613.509
141	1. Hàng tồn kho		114.087.983.942	113.591.493.262
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143.039.190)	(5.634.879.753)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.379.594.273	27.237.654.009
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.479.460.908	12.013.127.565
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	10.338.737.760	12.030.833.575
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	561.395.605	3.193.692.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.789.823.116.974	1.687.568.709.029
210	I. Phải thu dài hạn		4.327.862.125	3.838.862.125
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	4.327.862.125	3.838.862.125
220	II. Tài sản cố định		906.341.918.013	822.621.828.649
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	776.795.298.597	689.279.618.767
222	Nguyên giá		1.794.358.793.191	1.637.122.420.586
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.017.563.494.594)	(947.842.801.819)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	69.640.721.003	74.831.333.747
225	Nguyên giá		77.859.191.181	77.859.191.181
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.218.470.178)	(3.027.857.434)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	59.905.898.413	58.510.876.135
228	Nguyên giá		101.977.018.947	99.821.863.947
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.071.120.534)	(41.310.987.812)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		246.590.164.858	187.698.725.646
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	246.590.164.858	187.698.725.646
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		529.890.217.511	548.144.962.450
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	15.1	528.261.092.872	541.931.929.641
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	1.629.124.639	1.629.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	4.583.908.170
260	V. Tài sản dài hạn khác		102.672.954.467	125.264.330.159
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	52.757.567.676	67.020.660.893
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	15.977.624.435	14.055.338.510
269	3. Lợi thế thương mại	4	33.937.762.356	44.188.330.756
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.784.034.932.782	2.684.190.804.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		660.320.917.654	799.161.226.508
310	I. Nợ ngắn hạn		484.587.095.527	570.655.495.021
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	135.043.779.820	217.386.991.707
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	4.789.497.796	19.506.025.125
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.886.334.150	14.994.604.392
314	4. Phải trả người lao động	19	28.811.020.802	24.886.571.216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	19.955.025.471	38.423.801.677
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	37.364.234.726	36.800.598.363
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	136.870.082.856	143.518.187.791
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	67.675.080.136	65.443.257.955
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	16.025.412.632	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.166.627.138	9.695.456.795
330	II. Nợ dài hạn		175.733.822.127	228.505.731.487
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	41.393.615.000	44.612.720.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	122.303.880.289	171.789.222.610
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	8.410.351.633	8.388.142.347
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.625.975.205	3.715.646.530
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.123.714.015.128	1.885.029.578.313
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.123.714.015.128	1.885.029.578.313
411	1. Vốn cổ phần	24.1	982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	2.849.526.349	2.849.526.349
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	1.028.859.332.046	804.580.539.331
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		791.128.254.061	572.312.703.550
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		237.731.077.985	232.267.835.781
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	111.504.621.633	97.098.977.533
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.784.034.932.782	2.684.190.804.821

Lâm Chí Dũng
Người lập

Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	2.639.254.563.108	2.886.511.605.507
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 30	(2.187.309.930.948)	(2.398.760.691.738)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		451.944.632.160	487.750.913.769
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	14.642.432.772	8.580.427.783
22	5. Chi phí tài chính	28	(23.079.699.581)	(18.663.983.386)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(17.403.277.637)	(15.272.204.717)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết	15.1	60.000.163.231	45.572.090.036
25	7. Chi phí bán hàng	29, 30	(80.071.531.567)	(91.827.968.500)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 30	(129.681.110.424)	(134.173.137.264)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		293.754.886.591	297.238.342.438
31	10. Thu nhập khác	31	16.703.362.385	7.732.327.779
32	11. Chi phí khác	31	(4.372.571.884)	(2.616.342.067)
40	12. Lợi nhuận khác		12.330.790.501	5.115.985.712
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		306.085.677.092	302.354.328.150
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(54.423.396.521)	(50.216.035.019)
52	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.3	1.900.076.639	(5.491.663.347)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		253.562.357.210	246.646.629.784
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		238.406.244.652	232.783.835.781
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	15.156.112.558	13.862.794.003
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.3	2.426	2.319
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.3	2.426	2.319

Lâm Chí Dũng
Người lập

Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính




Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		306.085.677.092	302.354.328.150
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm chi phí phân bổ lợi thế Thương mại)	4, 11, 12, 13	121.241.277.504	103.664.497.336
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		14.381.681.458	(94.918.870)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.276.790.308	(339.866.604)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(83.412.810.902)	(58.894.183.485)
06	Chi phí lãi vay	28	17.403.277.637	15.272.204.717
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		376.975.893.097	361.962.061.244
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		68.191.498.851	(12.774.078.208)
10	Tăng hàng tồn kho		(496.490.680)	(54.203.532.687)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(122.186.626.241)	57.069.539.797
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		19.796.759.874	(32.146.715.561)
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.447.556.438)	(12.359.165.015)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(47.603.886.961)	(46.108.077.158)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.144.334.181)	(1.876.111.444)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		271.085.257.321	259.563.920.968
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(261.921.972.695)	(268.054.559.458)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		22.214.357.803	6.058.993.149
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(10.628.695.198)	(4.182.170.255)
24	Tiền thu về từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		15.921.943.320	5.499.884.273
25	Tiền chi đầu tư vào công ty khác		-	(6.370.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.189.655.252	72.182.395.569
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(151.224.711.518)	(194.865.456.722)

BÁO CÁO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	157.938.868.597	179.627.785.526
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(194.333.717.236)	(169.114.445.097)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(12.619.640.000)	(39.641.351.181)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(793.185.176)	(10.220.728.576)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(49.807.673.815)	(39.348.739.328)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		70.052.871.988	25.349.724.918
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		276.311.801.371	250.395.300.190
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.070.615.443	566.776.263
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	347.435.288.802	276.311.801.371



Lâm Chí Dũng
Người lập

Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 15 vào ngày 3 tháng 7 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.161 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.178).

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm tám (8) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và sáu (6) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,17	93,17	93,17	93,17
(3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	99,99	99,99	100,00	100,00
(5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,34	93,34	93,34	93,34
(6) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	80,41	86,15	80,41	86,15
(7) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Dịch vụ đóng tàu và cầu kiện nổi	65,34	70,00	65,34	70,00
(8) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	47,60	51,00	47,60	51,00

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	34,54	37,00	34,54	37,00
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,52	26,27	24,52	26,27
(5) Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	Tỉnh Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	45,74	49,00	45,74	49,00
(6) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	18,90	20,25	18,90	20,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thầu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	Tổng cộng
<i>VND</i>			
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>77.569.081.610</u>	<u>24.936.602.386</u>	<u>102.505.683.996</u>
Phân bổ lũy kế			
Số đầu năm	(44.602.221.925)	(13.715.131.315)	(58.317.353.240)
Phân bổ trong năm	<u>(7.756.908.161)</u>	<u>(2.493.660.239)</u>	<u>(10.250.568.400)</u>
Số cuối năm	<u>(52.359.130.086)</u>	<u>(16.208.791.554)</u>	<u>(68.567.921.640)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>32.966.859.685</u>	<u>11.221.471.071</u>	<u>44.188.330.756</u>
Số cuối năm	<u>25.209.951.524</u>	<u>8.727.810.832</u>	<u>33.937.762.356</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	7.807.013.669	2.056.518.860
Tiền gửi ngân hàng	136.600.442.053	111.255.282.511
Tiền đang chuyển	27.833.080	-
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>203.000.000.000</u>	<u>163.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>347.435.288.802</u>	<u>276.311.801.371</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,4%/năm đến 6,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	12.785.381	(115.087.177)	127.872.558	55.115.700	(72.756.858)	
Trong đó:							
Công ty Cổ phần Simco Sóng Đà	126.752.447	12.185.460	(114.566.987)	126.752.447	54.152.000	(72.600.447)	
Chứng khoán khác	1.120.111	599.921	(520.190)	1.120.111	963.700	(156.411)	
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	1.015.238.095	-	556.000.000	1.320.000.000	-	
Trong đó:							
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	556.000.000	1.015.238.095	-	556.000.000	1.320.000.000	-	
TỔNG CỘNG	683.872.558	1.028.023.476	(115.087.177)	683.872.558	1.375.115.700	(72.756.858)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,4%/năm đến 6,0%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.2).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu khách hàng	293.990.619.073	391.754.465.254
<i>Penavico & CL Hong Kong Co Ltd</i>	15.436.857.394	13.997.293.200
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép</i>	15.417.487.945	13.095.431.200
<i>Công ty TNHH Pactra Việt Nam</i>	-	27.683.095.717
<i>Pass Trans Inc.</i>	-	20.208.703.758
<i>Khách hàng khác</i>	257.886.597.389	316.769.941.379
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	42.815.096.313	22.457.127.913
	<u>331.556.039.041</u>	<u>414.211.593.167</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Vinci Vina	10.811.553.787	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ CDV	8.906.817.492	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Focus ASC	8.298.496.746	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành	-	3.656.743.800
Người bán khác	21.168.696.024	25.217.130.062
	<u>57.959.381.663</u>	<u>37.647.691.476</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Phí vận chuyển trả hộ	81.987.755.445	56.474.783.312
Tạm ứng cho nhân viên	10.861.861.484	35.661.638.721
Ký quỹ	8.179.496.095	15.276.686.956
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	3.597.772.536	4.034.542.392
Phải thu lãi tiền gửi	2.289.024.982	2.289.655.351
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	-	1.650.000
Phải thu khác	5.530.796.290	1.380.804.417
	<u>112.446.706.832</u>	<u>115.119.761.149</u>
TỔNG CỘNG	<u>501.962.127.536</u>	<u>566.979.045.792</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(61.178.643.106)	(57.283.192.711)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>440.783.484.430</u>	<u>509.695.853.081</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	57.283.192.711	64.036.750.845
Dự phòng trích lập trong năm	4.244.413.445	6.063.311.712
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	<u>(348.963.050)</u>	<u>(12.816.869.846)</u>
Số cuối năm	<u>61.178.643.106</u>	<u>57.283.192.711</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.197.430.616	90.278.254.151
Nguyên liệu, vật liệu	23.985.663.851	19.991.783.237
Hàng mua đang đi trên đường	1.503.200.000	1.862.163.637
Hàng hóa	928.479.957	1.318.035.598
Công cụ, dụng cụ	<u>473.209.518</u>	<u>141.256.639</u>
TỔNG CỘNG	114.087.983.942	113.591.493.262
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(143.039.190)</u>	<u>(5.634.879.753)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>113.944.944.752</u>	<u>107.956.613.509</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.479.460.908	12.013.127.565
Chi phí thuê đất và văn phòng	2.064.685.638	4.257.665.761
Công cụ, dụng cụ	1.523.816.163	3.497.413.948
Phí bảo hiểm	1.420.136.797	1.255.318.659
Khác	1.470.822.310	3.002.729.197
Dài hạn	52.757.567.676	67.020.660.893
Chi phí sửa chữa văn phòng	34.783.133.315	49.398.686.355
Công cụ, dụng cụ	9.492.797.141	8.149.940.873
Chi phí thuê đất và nhà kho	4.531.725.803	5.921.744.617
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	850.910.750	1.541.582.750
Khác	<u>3.099.000.667</u>	<u>2.008.706.298</u>
TỔNG CỘNG	<u>59.237.028.584</u>	<u>79.033.788.458</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc dài hạn	<u>4.327.862.125</u>	<u>3.838.862.125</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	537.858.564.603	110.381.245.935	981.649.916.663	7.232.693.385	1.637.122.420.586
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	50.122.636.506	-	73.296.351.890	-	123.418.988.396
Mua trong năm	1.008.985.271	37.481.497.592	52.672.620.522	667.355.472	91.830.458.857
Thanh lý trong năm	-	(937.393.185)	(56.882.181.463)	-	(57.819.574.648)
Khác	-	-	-	(193.500.000)	(193.500.000)
Số cuối năm	588.990.186.380	146.925.350.342	1.050.736.707.612	7.706.548.857	1.794.358.793.191
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	54.967.006.083	45.162.253.442	399.934.449.221	2.506.988.688	502.570.697.434
Chờ thanh lý	9.607.479.385	-	-	-	9.607.479.385
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(233.233.482.529)	(69.486.361.084)	(639.768.305.343)	(5.354.652.863)	(947.842.801.819)
Khấu hao trong năm	(28.585.792.050)	(19.473.215.524)	(56.183.321.863)	(797.634.201)	(105.039.963.638)
Thanh lý trong năm	-	937.393.185	34.381.877.678	-	35.319.270.863
Số cuối năm	(261.819.274.579)	(88.022.183.423)	(661.569.749.528)	(6.152.287.064)	(1.017.563.494.594)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	304.625.082.074	40.894.884.851	341.881.611.320	1.878.040.522	689.279.618.767
Số cuối năm	327.170.911.801	58.903.166.919	389.166.958.084	1.554.261.793	776.795.298.597
Trong đó:					
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22.2)	-	-	156.823.273.338	-	156.823.273.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>77.859.191.181</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(3.027.857.434)
Khấu hao trong năm	<u>(5.190.612.744)</u>
Số cuối năm	<u>(8.218.470.178)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>74.831.333.747</u>
Số cuối năm	<u>69.640.721.003</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	55.339.085.280	6.391.945.823	38.090.832.844	99.821.863.947
Mua trong năm	-	2.113.925.000	-	2.113.925.000
Phân loại lại	-	41.230.000	-	41.230.000
Số cuối năm	55.339.085.280	8.547.100.823	38.090.832.844	101.977.018.947
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	3.060.091.729	-	3.060.091.729
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	(4.845.899.889)	(36.465.087.923)	(41.310.987.812)
Hao mòn trong năm	-	(707.689.337)	(52.443.385)	(760.132.722)
Số cuối năm	-	(5.553.589.226)	(36.517.531.308)	(42.071.120.534)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	55.339.085.280	1.546.045.934	1.625.744.921	58.510.876.135
Số cuối năm	55.339.085.280	2.993.511.597	1.573.301.536	59.905.898.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nâng cấp Cảng Long Bình	160.355.237.773	108.236.490.856
Đóng mới và hoán cải tàu	42.743.640.256	73.445.851.890
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	23.100.027.020	4.859.680.000
Nâng cấp cảng ICD	15.339.404.809	-
Khác	5.051.855.000	1.156.702.900
TỔNG CỘNG	<u>246.590.164.858</u>	<u>187.698.725.646</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
PDN	18,90	362.077.275.017	18,90	337.153.192.761
VICT	34,54	143.371.136.200	34,54	181.641.585.215
The Pier	50,00	9.949.938.286	50,00	9.968.623.948
SORECO	50,00	9.922.435.801	50,00	9.923.715.555
SOWATCOSER	24,49	2.940.307.568	24,49	3.244.812.162
TỔNG CỘNG		<u>528.261.092.872</u>		<u>541.931.929.641</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	SORECO	The Pier	SOWATCO -ECO 747	SOWATCOSER	VICT	PDN	Tổng cộng
Giá trị đầu tư							VND
Số đầu năm và cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	293.737.601.250	476.069.004.526
Số đầu năm	(76.284.446)	(31.376.053)	(3.561.349.400)	205.572.163	25.910.771.339	43.415.591.512	65.862.925.115
Phần (lỗ) lợi nhuận trong năm	(1.279.753)	(18.685.661)	-	(304.504.595)	12.900.550.985	47.424.082.255	60.000.163.231
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(51.171.000.000)	(22.500.000.000)	(73.671.000.000)
Số cuối năm	(77.564.199)	(50.061.714)	(3.561.349.400)	(98.932.432)	(12.359.677.676)	68.339.673.767	52.192.088.346
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	9.923.715.554	9.968.623.947	-	3.244.812.163	181.641.585.215	337.153.192.762	541.931.929.641
Số cuối năm	9.922.435.801	9.949.938.286	-	2.940.307.568	143.371.136.200	362.077.275.017	528.261.092.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietransimex	816.000.000	12,5	816.000.000	12,5
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	0,002	373.124.639	0,002
TỔNG CỘNG	1.629.124.639		1.629.124.639	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải – Xây dựng và Dịch vụ Trúc Minh	7.083.855.620	-
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	6.111.991.354	9.723.267.400
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	5.987.694.777	3.822.316.802
Công ty Cổ phần Công trình Quốc tế Taupo	5.952.800.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật KOPEN	5.302.523.217	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Minh Tài	3.289.266.138	12.177.036.790
Công ty TNHH Một thành viên Hạnh Minh Quang	3.135.114.823	11.197.345.710
Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thanh Trung	2.744.825.190	-
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Huỳnh Phong	2.419.621.321	-
Công ty TNHH Young Cheon	2.265.692.829	9.472.663.885
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	318.346.530	70.136.999
Khác	90.432.048.021	170.924.224.121
TỔNG CỘNG	135.043.779.820	217.386.991.707

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Khang Nguyễn	1.323.291.788	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công Nghiệp Hóa Chất	920.502.500	920.502.500
Công ty TNHH Điện gió Sunpro – Bến Tre số 8	-	14.919.463.681
Khác	2.545.703.508	3.666.058.944
TỔNG CỘNG	4.789.497.796	19.506.025.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.030.833.575	70.816.314.593	(72.508.410.408)	10.338.737.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.936.169	-	(106.936.169)	-
Thuế nhà đất	3.086.756.700	31.464.611.060	(33.989.972.155)	561.395.605
TỔNG CỘNG	15.224.526.444	102.280.925.653	(106.605.318.732)	10.900.133.365
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.577.454.903	54.423.396.521	(47.603.886.961)	16.396.964.463
Thuế giá trị gia tăng	3.484.930.242	128.038.022.491	(128.380.882.675)	3.142.070.058
Thuế thu nhập cá nhân	2.027.313.767	11.514.146.927	(11.100.066.545)	2.441.394.149
Thuế khác	(95.094.520)	23.225.273.472	(23.224.273.472)	(94.094.520)
TỔNG CỘNG	14.994.604.392	217.200.839.411	(210.309.109.653)	21.886.334.150

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thường	7.784.643.873	6.300.779.123
Chi phí dự án	4.497.213.505	24.808.605.792
Chi phí lãi vay	251.624.279	3.295.903.080
Khác	7.421.543.814	4.018.513.682
TỔNG CỘNG	19.955.025.471	38.423.801.677

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*)	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	1.313.636.362	749.999.999
TỔNG CỘNG	37.364.234.726	36.800.598.363

(*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	136.870.082.856	143.518.187.791
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Thu hộ	10.453.639.404	6.495.155.698
Phải trả cho thuyền viên	6.146.258.518	11.582.635.532
Ký cược, ký quỹ	4.207.430.667	9.544.316.863
Cổ tức công bố	-	573.468.776
Khác	36.122.754.267	35.382.610.922
Dài hạn	41.393.615.000	44.612.720.000
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (iii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược khác	11.043.615.000	14.262.720.000
Khác	350.000.000	350.000.000
TỔNG CỘNG	178.263.697.856	188.130.907.791

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	40.816.000.000	40.816.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C	39.940.000.000	39.940.000.000
Phải trả các bên khác	97.507.697.856	107.374.907.791

- (i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.
- (iii) Đây là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam và Nhóm Công ty cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 2B, Đường 13, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

22. CÁC KHOẢN VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	67.675.080.136	65.443.257.955
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	36.167.781.582	32.829.407.251
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	21.268.018.554	19.994.210.704
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	10.239.280.000	12.619.640.000
Vay dài hạn	122.303.880.289	171.789.222.610
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	106.944.960.289	146.191.022.610
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.3)	15.358.920.000	25.598.200.000
TỔNG CỘNG	189.978.960.425	237.232.480.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	65.443.257.955	171.789.222.610	237.232.480.565
Tiền thu từ đi vay	136.060.952.954	21.877.915.643	157.938.868.597
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	10.239.280.000	(10.239.280.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	20.907.312.687	(20.907.312.687)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(164.975.723.460)	(29.357.993.776)	(194.333.717.236)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	(12.619.640.000)	(12.619.640.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.760.968.499	1.760.968.499
Số cuối năm	<u>67.675.080.136</u>	<u>122.303.880.289</u>	<u>189.978.960.425</u>

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn cuối cùng	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	<u>36.167.781.582</u>	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2023 đến ngày 16 tháng 6 năm 2023	4,1 – 8,2	Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ với hạn mức 56.000.000.000 VND (Thuyết minh số 34)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty, chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn cuối cùng	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	45.030.253.976	1.897.608	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 6.222.341.165 VND (Thuyết minh số 11)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") (ii)	5.455.869.661	229.914	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	và khoản tiền gửi có kỳ hạn 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6.2)
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	47.579.290.041	-	Ngày 29 tháng 10 năm 2025	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 69.254.611.505 VND và 37.250.000.030 VND (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	24.161.133.165	-	Ngày 28 tháng 12 năm 2026	5,75	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 37.206.021.725 VND (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.986.432.000	-	Từ ngày 29 tháng 5 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2027	8,9 - 9,0	và chứng thư bảo lãnh tại CTCP Kho vận Miền Nam với hạn mức 27.000.000.000 VND (Thuyết minh số 34)
TỔNG CỘNG	128.212.978.843	2.127.522			
Trong đó:					
Vay dài hạn	106.944.960.289				
Vay dài hạn đến hạn trả	21.268.018.554				

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

22.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả					
Đến 1 năm	11.811.556.510	1.572.276.510	10.239.280.000	14.970.612.737	12.619.640.000
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1 đến 5 năm	16.146.208.421	787.288.421	15.358.920.000	27.957.764.931	25.598.200.000
TỔNG CỘNG	27.957.764.931	2.359.564.931	25.598.200.000	42.928.377.668	38.217.840.000

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện chi phí dự phòng bảo hành công trình với thời hạn bảo hành không quá 12 tháng.

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	577.033.628.141	1.560.245.080.617
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	232.783.835.781	232.783.835.781
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.972.752.783)	(2.972.752.783)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(669.490.604)	(669.490.604)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	138.608.973	(138.608.973)	-
Khác	-	-	-	(1.456.072.231)	(1.456.072.231)
Số cuối năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	804.580.539.331	1.787.930.600.780
Năm nay					
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	804.580.539.331	1.787.930.600.780
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	238.406.244.652	238.406.244.652
Trích lập các quỹ	-	-	-	(9.302.978.355)	(9.302.978.355)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(4.824.473.582)	(4.824.473.582)
Số cuối năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	1.028.859.332.046	2.012.209.393.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	238.406.244.652	232.783.835.781
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(4.932.932.596)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	238.406.244.652	227.850.903.185
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.253.357	98.253.357
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	2.426	2.319
- Lãi suy giảm	2.426	2.319

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/STG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong năm và vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	97.098.977.533	83.994.218.339
Lợi nhuận thuần trong năm	15.156.112.558	13.862.794.003
Cổ tức công bố	(219.716.400)	(420.728.576)
Các khoản khác	(530.752.058)	(337.306.233)
Số cuối năm	<u>111.504.621.633</u>	<u>97.098.977.533</u>

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.479.816.474.370	2.738.001.299.043
Doanh thu bán hàng hóa	159.438.088.738	148.510.306.464
TỔNG CỘNG	<u>2.639.254.563.108</u>	<u>2.886.511.605.507</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	229.756.081.888	144.101.860.411
<i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i>	2.409.498.481.220	2.742.409.745.096

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	9.338.121.483	7.191.112.900
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.124.407.889	1.389.314.883
Cổ tức, lợi nhuận được chia	179.903.400	-
TỔNG CỘNG	<u>14.642.432.772</u>	<u>8.580.427.783</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.034.485.670.824	2.264.384.986.689
Giá vốn của hàng hóa đã bán	152.824.260.124	134.375.705.049
TỔNG CỘNG	<u>2.187.309.930.948</u>	<u>2.398.760.691.738</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	17.403.277.637	15.272.204.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.744.023.669	192.446.135
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	62.295.731	(45.427.526)
Khác	1.870.102.544	3.244.760.060
TỔNG CỘNG	<u>23.079.699.581</u>	<u>18.663.983.386</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	80.071.531.567	91.827.968.500
Chi phí nhân viên	49.742.635.727	59.474.651.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.470.959.726	20.932.355.515
Chi phí bán hàng khác	11.857.936.114	11.420.961.440
Chi phí quản lý doanh nghiệp	129.681.110.424	134.173.137.264
Chi phí nhân viên	74.528.021.521	73.470.738.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.163.454.855	25.350.070.750
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4)	10.250.568.400	10.250.568.400
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.895.450.395	5.895.837.176
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.843.615.253	19.205.922.317
TỔNG CỘNG	<u>209.752.641.991</u>	<u>226.001.105.764</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.567.792.832.478	1.973.075.216.466
Hàng hóa, nguyên vật liệu	352.254.777.397	261.341.226.234
Chi phí nhân viên	294.294.703.538	232.985.264.981
Chi phí khấu hao và hao mòn (<i>Thuyết minh số 11, 12, 13</i>)	110.990.709.104	93.413.928.936
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh số 4</i>)	10.250.568.400	10.250.568.400
Chi phí khác	61.478.982.022	53.695.592.485
TỔNG CỘNG	<u>2.397.062.572.939</u>	<u>2.624.761.797.502</u>

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	16.703.362.385	7.732.327.779
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	13.894.622.788	6.058.993.149
Tiền phạt thu được	-	274.925.420
Khác	2.808.739.597	1.398.409.210
Chi phí khác	(4.372.571.884)	(2.616.342.067)
Chi phí nộp phạt	(3.031.118.297)	(1.574.866.572)
Chi phí khác	(1.341.453.587)	(1.041.475.495)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>12.330.790.501</u>	<u>5.115.985.712</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN năm nay	54.423.396.521	49.194.150.951
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	-	1.021.884.068
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.423.396.521	50.216.035.019
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.900.076.639)	5.491.663.347
TỔNG CỘNG	<u>52.523.319.882</u>	<u>55.707.698.366</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>306.085.677.092</u>	<u>302.354.328.150</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	61.217.135.418	60.470.865.630
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	2.050.113.680	2.050.113.680
Chi phí không được trừ	1.401.282.080	1.397.790.964
Lỗ ghi nhận thuế hoãn lại	35.975.659	50.399.853
Phần lãi từ công ty liên kết	(12.000.032.646)	(9.114.418.007)
Cổ tức nhận được	-	(14.384.760)
Khác	(181.154.309)	(154.553.062)
Thuế TNDN sau điều chỉnh	52.523.319.882	54.685.814.298
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	1.021.884.068
Chi phí thuế TNDN	<u>52.523.319.882</u>	<u>55.707.698.366</u>

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	14.967.566.587	12.642.607.168	2.324.959.419	(224.162.253)
Chi phí phải trả	982.654.704	429.615.655	553.039.049	25.371.628
Dự phòng trợ cấp thôi việc	725.195.041	743.129.306	(17.934.265)	243.127.750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(736.452.752)	(732.459.670)	(3.993.082)	682.505
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.098.368.113	(1.098.368.113)	1.098.368.113
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Khấu hao	77.004.545	(54.880.409)	131.884.954	(265.760.038)
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(8.377.653.670)	(8.388.142.347)	10.488.677	10.488.677
Lỗ tính thuế chuyển sang năm sau	-	-	-	(6.379.779.729)
TỔNG CỘNG	<u>7.567.272.802</u>	<u>5.667.196.163</u>	<u>1.900.076.639</u>	<u>(5.491.663.347)</u>
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.977.624.435	14.055.338.510		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.410.351.633)	(8.388.142.347)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty mẹ Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Miền Nam	Công ty liên kết

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
				VND
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ Nhận cổ tức Bán hàng hóa Sử dụng dịch vụ	78.352.435.778 51.171.000.000 28.395.620.163 813.299.348	42.297.762.297 51.481.800.000 15.613.961.213 930.001.778
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên doanh	Nhận cổ tức Cung cấp dịch vụ	22.500.000.000 3.402.779	13.125.000.000 4.409.091
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ Mua tài sản và công cụ, dụng cụ	42.425.113.571 1.805.801.017 -	4.466.112.843 85.950.603.615 21.000.000.000
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	146.324.557.430	-
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	3.030.107.519	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường Thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	239.777.365	235.124.195

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	26.995.025.848	15.327.341.633	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325	
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	5.249.676.345	-	
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	3.332.143.612	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	765.122.017	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	601.947.955	
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	9.210.166	63.920.000	
			42.815.096.313	22.457.127.913	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ	Chi hộ	-	1.650.000	
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn					
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty liên doanh	Sử dụng dịch vụ	284.858.065	-	
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty liên doanh	Sử dụng dịch vụ	32.193.437	-	
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	1.295.028	70.136.999	
			318.346.530	70.136.999	
Phải trả ngắn hạn khác					
SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000	
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimes	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000	
			40.816.000.000	40.816.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Vũ Thành	2.113.940.000	1.324.800.800
Ông Trần Tuấn Anh	180.000.000	155.000.000
Ông Đỗ Lê Hùng	504.000.000	479.000.000
Ông Đặng Doãn Kiên	47.333.334	105.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thúc	120.000.000	105.000.000
Ông Lee Kian Huat	75.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.040.273.334	2.168.800.800

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	34.912.444.809	52.841.481.073
Từ 1 đến 5 năm	29.867.127.428	24.213.275.036
Trên 5 năm	110.529.587.919	59.171.928.963
TỔNG CỘNG	175.309.160.156	136.226.685.072

Các cam kết khác

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản bảo lãnh cho các khoản vay và thuê tài chính cho các bên liên quan với hạn mức bảo lãnh như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Thuê tài chính	56.000.000.000	56.000.000.000
		Vay ngân hàng thương mại	27.000.000.000	27.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Vay ngân hàng thương mại	-	26.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Kiện tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4 đang thụ lý vụ kiện trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Nhóm Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc ty đang trong quá trình chuẩn bị cho việc kiện tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy vì vậy Nhóm Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn Mực Kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.355.996	1.672.035
- Đồng Euro (EUR)	2.430	486

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	2.318.910.921.290	159.438.088.738	-	155.622.691.268	5.282.861.812	2.639.254.563.108
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	92.601.002.647	67.186.340.773	-	-	-	159.787.343.420
	2.411.511.923.937	226.624.429.511	-	155.622.691.268	5.282.861.812	2.799.041.906.528
Đối chiếu:						
Loại trừ doanh thu giữa các bộ phận						(159.787.343.420)
Doanh thu trong năm						2.639.254.563.108
Lợi nhuận bộ phận	227.464.281.932	6.613.828.614	-	6.260.142.642	1.853.736.981	242.191.990.169
Đối chiếu:						
Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết						60.000.163.231
Cổ tức, lợi nhuận được chia						179.903.400
Lãi tiền gửi						9.338.121.483
Chi phí lãi vay						17.403.277.637
Dự phòng giảm giá đầu tư						62.295.731
Chi phí tài chính khác						3.744.023.669
Doanh thu không phân bổ						21.827.770.274
Chi phí không phân bổ						(48.661.868.500)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						306.085.677.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022						VND
Tài sản bộ phận	1.762.458.871.669	45.728.607.541	4.641.650.834	12.214.901.620	-	1.825.044.031.664
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải thu bộ phận						(66.212.407.924)
Tài sản không phân bổ						1.025.203.309.042
Tổng tài sản	440.646.519.157	447.620.626	-	423.266.600	43.706.535.754	485.223.942.137
Nợ phải trả bộ phận						
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải trả bộ phận						(72.396.769.554)
Nợ phải trả không phân bổ						247.493.745.071
Tổng nợ phải trả						660.320.917.654

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	2.740.423.877.211	113.679.622.935	4.707.901.055	22.212.863.582	5.487.340.724	2.886.511.605.507
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	112.409.593.679	34.830.683.529	-	34.250.486.960	-	181.490.764.168
	2.852.833.470.890	148.510.306.464	4.707.901.055	56.463.350.542	5.487.340.724	3.068.002.369.675
Đối chiếu:						
Loại trừ doanh thu giữa các bộ phận						(181.490.764.168)
Doanh thu trong năm	246.432.786.659	10.528.007.725	-	2.334.974.537	1.546.760.124	2.886.511.605.507
Lợi nhuận bộ phận						260.842.529.045
Đối chiếu:						
Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết						45.572.090.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia						71.987.400
Lãi tiền gửi						7.191.112.900
Chi phí lãi vay						15.272.204.717
Dự phòng giảm giá đầu tư						(45.427.526)
Chi phí tài chính khác						192.446.135
Doanh thu không phân bổ						9.049.655.262
Chi phí không phân bổ						(35.792.269.819)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						302.354.328.150

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản bộ phận	1.740.091.037.549	41.004.761.783	906.345.430	5.357.356.365	-	1.787.359.501.127
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải thu bộ phận						(30.560.472.394)
Tài sản không phân bổ						927.391.776.088
Tổng tài sản	503.765.555.145	423.645.547	-	423.266.600	54.948.486.770	2.684.190.804.821
Nợ phải trả bộ phận						559.560.954.062
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải trả bộ phận						(36.168.669.248)
Nợ phải trả không phân bổ						275.768.941.694
Tổng nợ phải trả						799.161.226.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lâm Chí Dũng
Người lập

Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

